

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi đất để thực hiện công trình Cải tạo, nâng cấp đường từ UBND xã Kim Phú đi Quốc lộ 37, xã Kim Phú, thành phố Tuyên Quang (đợt 1)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 09/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 các huyện, thành phố; Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc ủy quyền quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện công trình Cải tạo, nâng cấp đường từ UBND xã Kim Phú đi Quốc lộ 37, xã Kim Phú, thành phố Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 566/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp đường từ UBND xã Kim Phú đi Quốc lộ 37, xã Kim Phú, thành phố Tuyên Quang;

Căn cứ Thông báo số 229/TB-UBND ngày 13/10/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Thông báo thu hồi đất công trình Cải tạo, nâng cấp đường từ UBND xã Kim Phú đi Quốc lộ 37, xã Kim Phú, thành phố Tuyên Quang;

Căn cứ Biên bản họp xét bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày 09/8/2023 của Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố tại Tờ trình số 1057/TTr-TNMT ngày 27/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi tổng diện tích **9.951,7 m²** đất do tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng tại xã Kim Phú để thực hiện công trình Cải tạo, nâng cấp đường từ UBND xã Kim Phú đi Quốc lộ 37, xã Kim Phú, thành phố Tuyên Quang, trong đó:

1. Diện tích, loại đất thu hồi phân theo hiện trạng sử dụng đất

a) Nhóm đất nông nghiệp: 6.043,5 m² (Đất chuyên trồng lúa nước)

b) Nhóm đất phi nông nghiệp: 3.666,3 m², gồm:

- Đất thủy lợi: 1.469,7 m²

- Đất giao thông: 1.988,6 m²

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 208,0 m²

c) Nhóm đất chưa sử dụng: 241,9 m² (Đất bằng chưa sử dụng)

2. Diện tích, loại đất thu hồi phân theo đối tượng sử dụng đất

- Các hộ gia đình, cá nhân sử dụng: 5.717,5 m².

- Tổ chức quản lý, sử dụng: 4.234,2 m².

(Có Danh sách chi tiết kèm theo)

Ranh giới thu hồi đất được thể hiện cụ thể trên Bản đồ thu hồi đất xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp đường từ UBND xã Kim Phú đi Quốc lộ 37, xã Kim Phú, thành phố Tuyên Quang (đợt 1) tỷ lệ 1/1000 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 16/10/2023 kèm theo.

Điều 2. Giao trách nhiệm:

1. Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực thành phố (Chủ đầu tư), Ủy ban nhân dân xã Kim Phú thực hiện việc bồi thường giải phóng mặt bằng theo đúng quy định của pháp luật.

2. Các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi có trách nhiệm nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất (nếu có) đối với nhà, đất bị thu hồi đã được cấp giấy chứng nhận để Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố thực hiện chỉnh lý hoặc thu hồi giấy chứng nhận.

3. Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố có trách nhiệm thu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc giấy tờ về quyền sử dụng đất (nếu có) của người có đất bị thu hồi khi thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, chuyển cho Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố để làm thủ tục thu hồi hoặc chỉnh lý theo quy định.

4. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố có trách nhiệm thực hiện chỉnh lý giấy chứng nhận (đối với trường hợp bị thu hồi một phần diện tích đất) hoặc thu hồi giấy chứng nhận (đối với trường hợp bị thu hồi toàn bộ thửa đất) do Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố chuyển đến sau khi thực hiện việc chi trả tiền bồi thường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố, Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực thành phố (Chủ đầu tư), Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Kim Phú, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./u

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (Thực hiện);
- UBND tỉnh
- Thường trực Thành ủy
- Thường trực HĐND thành phố (B/cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường
- Chủ tịch, Các PCT UBND thành phố;
- Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở TN&MT;
- Trung tâm Văn hóa - Truyền thông và Thể thao thành phố;
- Hội đồng bồi thường, HT & TĐC thành phố;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố;
- Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố;
- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố;
- Phòng Công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang; Văn phòng Công chứng Ma Thị Sách; Văn phòng Công chứng Đinh Thị Bích; Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Thu Hiền; Văn phòng Công chứng Nguyễn Hữu Thảo;
- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Tuyên Quang (Để thông báo cho các Ngân hàng Thương mại biết);
- Trang Thông tin điện tử thành phố;
- Ủy ban nhân dân xã Kim Phú;
- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nằm trong phạm vi thu hồi đất xây dựng công trình;
- Các PCVP HĐND và UBND thành phố;
- Chuyên viên TNMT;
- Lưu: VT, TNMT. ĐC 120b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nông Thị Toàn

**DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG TỪ UBND XÃ KIM PHÚ ĐI QUỐC LỘ 37,
XÃ KIM PHÚ, THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG - ĐỢT 1**

(Kèm theo Quyết định số 814/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Tuyền Quang)

Đơn vị tính: m²

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ chủ sử dụng đất	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa bản đồ thu hồi	Tổng diện tích thu hồi	Phân loại theo nhóm đất								Ghi chú
						Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất CSD			
						Tổng	Trong đó	Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		
	Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)		Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)		Đất bằng chưa sử dụng (BCS)							
1	2	3		4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG (I+II)				9.951,7	6.043,5	6.043,5	3.666,3	1.988,6	1.469,7	208,0	241,9	241,9	
1	HỘ GIA ĐÌNH				5.717,5	5.717,5	5.717,5	-	-	-	-	-	-	
1	Đỗ Văn Hưng	Thôn 9, xã Kim Phú	1	5	122,0	122,0	122,0	-				-		
				19	218,6	218,6	218,6	-				-		
2	Bạch Thị Tuân	Thôn 10, xã Kim Phú	1	14	103,7	103,7	103,7	-				-		
				45	21,9	21,9	21,9	-				-		
3	Phạm Thu Hiền	Thôn 7, xã Kim Phú	1	20	32,2	32,2	32,2	-				-		
4	Vũ Quang Thư	Thôn 10, xã Kim Phú	1	22	14,8	14,8	14,8	-				-		
				82	71,4	71,4	71,4	-				-		
				89	3,5	3,5	3,5	-				-		
				41	82,5	82,5	82,5	-				-		
5	Nguyễn Văn Hạ (Nguyễn Thị Phương)	Thôn 7, xã Kim Phú	1	26	30,1	30,1	30,1	-				-		
6	Đỗ Xuân Phiên	Thôn 10, xã Kim Phú	1	27	48,7	48,7	48,7	-				-		
7	Hà Thế Hệ (Ma Thị Tịnh)	Thôn 22, xã Kim Phú	1	30	53,2	53,2	53,2	-				-		
				33	60,3	60,3	60,3	-				-		
				38	40,3	40,3	40,3	-				-		
8	Lưu Thị Kiểm	Thôn 10, xã Kim Phú	1	28	45,1	45,1	45,1	-				-		
9	Đỗ Thị Biễn	Thôn 10, xã Kim Phú	1	32	44,4	44,4	44,4	-				-		
				34	59,0	59,0	59,0	-				-		
				50	33,1	33,1	33,1	-				-		
10	Vũ Trung Kiên	Thôn 10, xã Kim Phú	1	35	15,8	15,8	15,8	-				-		
11	Đào Quang Mai	Thôn 10, xã Kim Phú	1	36	21,7	21,7	21,7	-				-		
12	Bạch Như Tinh	Thôn 10, xã Kim Phú	1	37	16,5	16,5	16,5	-				-		
13	Vũ Thị Tuyết Nhung	Thôn 10, xã Kim Phú	1	39	36,1	36,1	36,1	-				-		

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ chủ sử dụng đất	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa bản đồ thu hồi	Tổng diện tích thu hồi	Phân loại theo nhóm đất							Ghi chú	
						Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất CSD			
						Tổng	Trong đó	Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		
							Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)		Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)		Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)		Đất bằng chưa sử dụng (BCS)
14	Lê Thị Sợi	Thôn 22, xã Kim Phú	1	52	41,6	41,6	41,6	-				-		
				53	29,5	29,5	29,5	-				-		
15	Vũ Thị Xin	Thôn 10, xã Kim Phú	1	51	142,3	142,3	142,3	-				-		
16	Nguyễn Văn Nhật	Thôn 10, xã Kim Phú	1	58	124,2	124,2	124,2	-				-		
17	Vũ Công Uẩn	Thôn 13, xã Kim Phú	1	59	53,5	53,5	53,5	-				-		
18	Nông Văn Trương	Thôn 22, xã Kim Phú	1	65	33,1	33,1	33,1	-				-		
19	Phạm Quốc Huy	Thôn 22, xã Kim Phú	1	66	55,7	55,7	55,7	-				-		
20	Trần Trọng Hóa	Thôn 7, xã Kim Phú	1	69	128,5	128,5	128,5	-				-		
21	Đoàn Hồng Trinh, Đoàn Khắc Lũy, Đoàn Khắc Mai, Đoàn Khắc Trâm, Đoàn Khắc Ninh, Đoàn Khắc Cấp, Đoàn Thị Phức	Thôn 12, xã Kim Phú	1	87	211,7	211,7	211,7	-				-		
22	Hà Văn Thu	Thôn 22, xã Kim Phú	1	72	101,3	101,3	101,3	-				-		
				76	137,5	137,5	137,5	-				-		
23	Lương Văn Sơn	Thôn 22, xã Kim Phú	1	78	254,6	254,6	254,6	-				-		
24	Nguyễn Thị Lai	Thôn 12, xã Kim Phú	1	86	96,2	96,2	96,2	-				-		
				88	52,3	52,3	52,3	-				-		
25	Nguyễn Thị Tý	Thôn 13, xã Kim Phú	1	107	42,6	42,6	42,6	-				-		
			1	91	90,4	90,4	90,4	-				-		
26	Hoàng Như Phương	Thôn 13, xã Kim Phú	1	101	23,9	23,9	23,9	-				-		
27	Vũ Văn Luyện (Hoàng Thị Huệ)	Thôn 11, xã Kim Phú	1	96	332,4	332,4	332,4	-				-		
28	Đặng Thị Mừng	Thôn 12, xã Kim Phú	1	108	33,0	33,0	33,0	-				-		
29	Trần Thanh Xuân	Thôn 12, xã Kim Phú	1	106	24,3	24,3	24,3	-				-		
30	Tiêu Xuân Vệ	Thôn 12, xã Kim Phú	2	18	96,8	96,8	96,8	-				-		
31	Trần Văn Hoà	Thôn 12, xã Kim Phú	2	50	38,0	38,0	38,0	-				-		
32	Hoàng Văn Xanh	Thôn 12, xã Kim Phú	2	1	120,6	120,6	120,6	-				-		
33	Phan Thị Tạy	Thôn 12, xã Kim Phú	2	49	35,9	35,9	35,9	-				-		
34	Sầm Thị Chi	Thôn 12, xã Kim Phú	2	4	5,1	5,1	5,1	-				-		

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ chủ sử dụng đất	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa bản đồ thu hồi	Tổng diện tích thu hồi	Phân loại theo nhóm đất							Ghi chú	
						Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất CSD			
						Tổng	Trong đó	Tổng	Trong đó			Tổng		Trong đó
							Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)		Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)			Đất bằng chưa sử dụng (BCS)
35	Tiêu Xuân Lạc	Thôn 12, xã Kim Phú	2	7	131,4	131,4	131,4	-				-		
36	Trần Hồng Viên	Thôn 12, xã Kim Phú	2	10	161,5	161,5	161,5	-				-		
				31	143,2	143,2	143,2	-				-		
37	Trần Văn Biên (Hoàng Thị Chung)	Thôn 12, xã Kim Phú	2	11	53,2	53,2	53,2	-				-		
38	Tiêu Minh Đạt, Tiêu Xuân Thích, Tiêu Thị Chí, Tiêu Thị Ngự, Tiêu Văn Ngôn	Thôn 12, xã Kim Phú	2	12	26,6	26,6	26,6	-				-		
				13	7,4	7,4	7,4	-				-		
39	Nguyễn Thị Tinh	Thôn 12, xã Kim Phú	2	19	56,5	56,5	56,5	-				-		
40	Vũ Thị Tuyết	Thôn 11, xã Kim Phú	2	21	72,7	72,7	72,7	-				-		
41	Hoàng Thị Hà	Thôn 11, xã Kim Phú	2	20	30,3	30,3	30,3	-				-		
42	Trần Văn Thúc	Thôn 11, xã Kim Phú	2	23	180,7	180,7	180,7	-				-		
43	Đỗ Thị Khánh	Thôn 11, xã Kim Phú	2	22	79,1	79,1	79,1	-				-		
44	Phạm Thị Từ	Thôn 11, xã Kim Phú	2	24	119,8	119,8	119,8	-				-		
45	Nhữ Thị Nghĩa	Thôn 11, xã Kim Phú	2	36	65,0	65,0	65,0	-				-		
46	Đoàn Thị Tuyết	Thôn 11, xã Kim Phú	2	25	41,6	41,6	41,6	-				-		
47	Nguyễn Văn Đệ	Thôn 11, xã Kim Phú	2	29	112,8	112,8	112,8	-				-		
48	Đặng Xuân Hiếu, Đặng Thị Tinh, Đặng Thị Đình, Đặng Thị Nụ, Đặng Đức Tuấn	Tổ 11, An Tường	2	27	22,3	22,3	22,3	-				-		
49	Phạm Thị Mai	Thôn 11, xã Kim Phú	2	32	241,5	241,5	241,5	-				-		
50	Lê Thị Hồng	Thôn 11, xã Kim Phú	2	30	178,0	178,0	178,0	-				-		
51	Hoàng Thị Hằng	Thôn 13, xã Kim Phú	2	34	115,8	115,8	115,8	-				-		
52	Trần Thị Dung	Thôn 11, xã Kim Phú	2	37	63,2	63,2	63,2	-				-		
53	Nguyễn Thị Khâm	Thôn 11, xã Kim Phú	2	40	6,1	6,1	6,1	-				-		
54	Nguyễn Thị Khâm	Thôn 11, xã Kim Phú	2	41	55,6	55,6	55,6	-				-		
55	Phạm Văn Hương	Thôn 11, xã Kim Phú	2	44	50,6	50,6	50,6	-				-		
56	Bùi Văn Thắng	Thôn 11, xã Kim Phú	2	47	74,6	74,6	74,6	-				-		
57	Trần Văn Tường	Thôn 12, xã Kim Phú	2	48	120,6	120,6	120,6	-				-		
58	Trần Hoa Trung	Thôn 12, xã Kim Phú	2	46	27,5	27,5	27,5	-				-		

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ chủ sử dụng đất	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa bản đồ thu hồi	Tổng diện tích thu hồi	Phân loại theo nhóm đất						Ghi chú					
						Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất CSD						
						Tổng	Trong đó	Tổng	Trong đó		Tổng		Trong đó				
							Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)		Đất giao thông (DGT)	Đất thùy lợi (DTL)			Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)			
II	TỔ CHỨC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG				4.234,2	326,0	326,0	3.666,3	1.988,6	1.469,7	208,0	241,9	241,9				
1	UBND xã Kim Phú		1	42	66,4	66,4	66,4	-				-		Đất 5%			
				116	74,9	74,9	74,9	-				-		Đất 5%			
				55	73,3	73,3	73,3	-				-		Đất 5%			
				61	45,1	45,1	45,1	-				-		Đất 5%			
				85	9,6	9,6	9,6	-				-		Đất 5%			
				117	47,2	47,2	47,2	-				-		Đất 5%			
			2	69	9,5	9,5	9,5	-				-		Đất 5%			
			1				16	7,7	-		7,7			7,7	-		
							70	33,4	-		33,4		33,4		-		
							47	6,2	-		6,2	6,2			-		
							48	5,1	-		5,1		5,1		-		
							60	8,7	-		8,7	8,7			-		
							67	30,2	-		30,2		30,2		-		
							68	133,4	-		133,4	133,4			-		
							71	107,2	-		107,2		107,2		-		
							74	114,9	-		114,9		114,9		-		
							77	172,4	-		172,4		172,4		-		
							81	7,0	-		7,0	7,0			-		
							100	5,6	-		5,6	5,6			-		
							114	22,4	-		22,4		22,4		-		
							115	126,8	-		126,8	126,8			-		
							93	2,7	-		2,7		2,7		-		
							79	10,1	-		10,1	10,1			-		
							75	3,9	-		3,9		3,9		-		
57	302,8	-						302,8	302,8			-					
56	9,4	-		9,4	9,4			-									
1	84,2	-		-				84,2	84,2								
15	598,7	-		598,7	598,7			-									
17	12,6	-		12,6				12,6	-								
12	17,1	-		17,1				17,1	-								

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ chủ sử dụng đất	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa bản đồ thu hồi	Tổng diện tích thu hồi	Phân loại theo nhóm đất						Ghi chú						
						Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất CSD							
						Tổng	Trong đó	Tổng	Trong đó		Tổng		Trong đó					
							Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)		Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)			Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)				
1	UBND xã Kim Phú		1	18	77,7	-		77,7			77,7	-						
				29	30,0	-		30,0	30,0			-						
				25	207,4	-		207,4		207,4			-					
				40	29,6	-		29,6	29,6				-					
				43	62,8	-		62,8		62,8			-					
				44	50,9	-		50,9	50,9				-					
				46	6,4	-		6,4	6,4				-					
				54	67,0	-		67,0		67,0			-					
				64	50,8	-		50,8	50,8				-					
				73	5,2	-		5,2		5,2			-					
				63	143,1	-		143,1		143,1			-					
				80	168,0	-		168,0		168,0			-					
				83	8,0	-		8,0		8,0			-					
				84	37,2	-		37,2		37,2			-					
				90	12,4	-		12,4		12,4			-					
				95	31,0	-		-					31,0	31,0				
				102	9,0	-		9,0		9,0			-					
				98	9,6	-		9,6		9,6			-					
				99	25,3	-		25,3		25,3			-					
				104	73,3	-		73,3	73,3				-					
				111	2,5	-		2,5		2,5			-					
				113	55,7	-		55,7	55,7				-					
				11	84,8	-		84,8	84,8				-					
				2			2	52	28,5	-		28,5		28,5		-		
								6	6,0	-		6,0	6,0			-		
								42	54,4	-		-				54,4	54,4	
3	22,3	-						22,3		22,3			-					
14	72,3	-						-				72,3	72,3					
16	9,4	-						9,4	9,4				-					
17	17,5	-						17,5		17,5			-					
26	142,5	-						142,5	142,5				-					

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ chủ sử dụng đất	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa bản đồ thu hồi	Tổng diện tích thu hồi	Phân loại theo nhóm đất						Ghi chú				
						Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất CSD					
						Tổng	Trong đó	Tổng	Trong đó				Tổng	Trong đó		
							Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)		Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)			Đất bằng chưa sử dụng (BCS)		
1	UBND xã Kim Phú		2	28	24,1	-		24,1	24,1			-				
				38	110,0	-		110,0			110,0	-				
				39	113,1	-		113,1	113,1				-			
				43	11,9	-		11,9		11,9			-			
				53	82,0	-		82,0		82,0			-			
				67	90,0	-		90,0	90,0				-			
				68	40,7	-		40,7		40,7			-			
				55	13,3	-		13,3	13,3				-			

Số: 1057/TTr-TNMT

TP. Tuyên Quang, ngày 27 tháng 12 năm 2023

TỜ TRÌNH

Về việc thu hồi đất để thực hiện công trình Cải tạo, nâng cấp đường từ UBND xã Kim Phú đi Quốc lộ 37, xã Kim Phú, thành phố Tuyên Quang (đợt 1)

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 09/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 các huyện, thành phố; Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc ủy quyền quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện công trình Cải tạo, nâng cấp đường từ UBND xã Kim Phú đi Quốc lộ 37, xã Kim Phú, thành phố Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 566/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của UBND thành phố Tuyên Quang về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp đường từ UBND xã Kim Phú đi Quốc lộ 37, xã Kim Phú, thành phố Tuyên Quang;

Căn cứ Thông báo số 229/TB-UBND ngày 13/10/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Thông báo thu hồi đất công trình Cải tạo, nâng cấp đường từ UBND xã Kim Phú đi Quốc lộ 37, xã Kim Phú, thành phố Tuyên Quang;

Căn cứ Biên bản họp xét bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày 09/8/2023 của Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố;

Sau khi xem xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố tại Tờ trình số 145/TTr-TTPTQĐ ngày 11/12/2023, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố kính trình Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang thu hồi đất, với những nội dung sau:

1. Thu hồi tổng diện tích **9.951,7 m²** đất do tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng tại xã Kim Phú để thực hiện công trình Cải tạo, nâng cấp đường từ UBND xã Kim Phú đi Quốc lộ 37, xã Kim Phú, thành phố Tuyên Quang, trong đó:

1.1. Diện tích, loại đất thu hồi phân theo hiện trạng sử dụng đất

a) Nhóm đất nông nghiệp: 6.043,5 m² (Đất chuyên trồng lúa nước)

b) Nhóm đất phi nông nghiệp: 3.666,3 m², gồm:

- Đất thủy lợi: 1.469,7 m²

- Đất giao thông: 1.988,6 m²

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 208,0 m²

c) Nhóm đất chưa sử dụng: 241,9 m² (Đất bằng chưa sử dụng)

1.2. Diện tích, loại đất thu hồi phân theo đối tượng sử dụng đất

- Các hộ gia đình, cá nhân sử dụng: 5.717,5 m².

- Tổ chức quản lý, sử dụng: 4.234,2 m².

(Có Danh sách chi tiết kèm theo)

Ranh giới thu hồi đất được thể hiện cụ thể trên Bản đồ thu hồi đất xây dựng công trình: Cải tạo, nâng cấp đường từ UBND xã Kim Phú đi Quốc lộ 37, xã Kim Phú, thành phố Tuyên Quang (đợt 1) tỷ lệ 1/1000 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 16/10/2023 kèm theo.

Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố kính trình Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang phê duyệt./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (Trình duyệt);
- Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố;
- Lưu: TNMT.

TRƯỞNG PHÒNG



Phạm Văn Vượng

**DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG TỪ UBND XÃ KIM PHÚ ĐI QUỐC LỘ 37,
XÃ KIM PHÚ, THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG - ĐỢT 1**

(Kèm theo Tờ trình số 1057/TTr-TNMT ngày 27/12/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố)

Đơn vị tính: m²

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ chủ sử dụng đất	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa bản đồ thu hồi	Tổng diện tích thu hồi	Phân loại theo nhóm đất								Ghi chú
						Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất CSD			
						Tổng	Trong đó	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó	
							Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)		Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)		Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	
7	8	9	10	11	12	13	14	15						
1	2	3		4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG (I+II)				9.951,7	6.043,5	6.043,5	3.666,3	1.988,6	1.469,7	208,0	241,9	241,9	
I	HỘ GIA ĐÌNH				5.717,5	5.717,5	5.717,5	-	-	-	-	-	-	
1	Đỗ Văn Hưng	Thôn 9, xã Kim Phú	1	5	122,0	122,0	122,0	-				-		
				19	218,6	218,6	218,6	-				-		
2	Bạch Thị Tuân	Thôn 10, xã Kim Phú	1	14	103,7	103,7	103,7	-				-		
				45	21,9	21,9	21,9	-				-		
3	Phạm Thu Hiền	Thôn 7, xã Kim Phú	1	20	32,2	32,2	32,2	-				-		
4	Vũ Quang Thư	Thôn 10, xã Kim Phú	1	22	14,8	14,8	14,8	-				-		
				82	71,4	71,4	71,4	-				-		
				89	3,5	3,5	3,5	-				-		
				41	82,5	82,5	82,5	-				-		
5	Nguyễn Văn Hạ (Nguyễn Thị Phương)	Thôn 7, xã Kim Phú	1	26	30,1	30,1	30,1	-				-		
6	Đỗ Xuân Phiến	Thôn 10, xã Kim Phú	1	27	48,7	48,7	48,7	-				-		
7	Hà Thế Hệ (Ma Thị Tịnh)	Thôn 22, xã Kim Phú	1	30	53,2	53,2	53,2	-				-		
				33	60,3	60,3	60,3	-				-		
				38	40,3	40,3	40,3	-				-		
8	Lưu Thị Kiểm	Thôn 10, xã Kim Phú	1	28	45,1	45,1	45,1	-				-		
9	Đỗ Thị Biễn	Thôn 10, xã Kim Phú	1	32	44,4	44,4	44,4	-				-		
				34	59,0	59,0	59,0	-				-		
				50	33,1	33,1	33,1	-				-		
10	Vũ Trung Kiên	Thôn 10, xã Kim Phú	1	35	15,8	15,8	15,8	-				-		
11	Đào Quang Mai	Thôn 10, xã Kim Phú	1	36	21,7	21,7	21,7	-				-		
12	Bạch Như Tinh	Thôn 10, xã Kim Phú	1	37	16,5	16,5	16,5	-				-		
13	Vũ Thị Tuyết Nhung	Thôn 10, xã Kim Phú	1	39	36,1	36,1	36,1	-				-		

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ chủ sử dụng đất	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa bản đồ thu hồi	Tổng diện tích thu hồi	Phân loại theo nhóm đất								Ghi chú
						Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất CSD			
						Tổng	Trong đó	Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó	
							Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)		Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)		Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	
14	Lê Thị Sợi	Thôn 22, xã Kim Phú	1	52	41,6	41,6	41,6	-				-		
				53	29,5	29,5	29,5	-				-		
15	Vũ Thị Xin	Thôn 10, xã Kim Phú	1	51	142,3	142,3	142,3	-				-		
16	Nguyễn Văn Nhật	Thôn 10, xã Kim Phú	1	58	124,2	124,2	124,2	-				-		
17	Vũ Công Uẩn	Thôn 13, xã Kim Phú	1	59	53,5	53,5	53,5	-				-		
18	Nông Văn Trương	Thôn 22, xã Kim Phú	1	65	33,1	33,1	33,1	-				-		
19	Phạm Quốc Huy	Thôn 22, xã Kim Phú	1	66	55,7	55,7	55,7	-				-		
20	Trần Trọng Hóa	Thôn 7, xã Kim Phú	1	69	128,5	128,5	128,5	-				-		
21	Đoàn Hồng Trình, Đoàn Khắc Lũy, Đoàn Khắc Mai, Đoàn Khắc Trâm, Đoàn Khắc Ninh, Đoàn Khắc Cấp, Đoàn Thị Phúc	Thôn 12, xã Kim Phú	1	87	211,7	211,7	211,7	-				-		
22	Hà Văn Thu	Thôn 22, xã Kim Phú	1	72	101,3	101,3	101,3	-				-		
				76	137,5	137,5	137,5	-				-		
23	Lương Văn Sơn	Thôn 22, xã Kim Phú	1	78	254,6	254,6	254,6	-				-		
24	Nguyễn Thị Lai	Thôn 12, xã Kim Phú	1	86	96,2	96,2	96,2	-				-		
				88	52,3	52,3	52,3	-				-		
25	Nguyễn Thị Tý	Thôn 13, xã Kim Phú	1	107	42,6	42,6	42,6	-				-		
			1	91	90,4	90,4	90,4	-				-		
26	Hoàng Như Phượng	Thôn 13, xã Kim Phú	1	101	23,9	23,9	23,9	-				-		
27	Vũ Văn Luyện (Hoàng Thị Huệ)	Thôn 11, xã Kim Phú	1	96	332,4	332,4	332,4	-				-		
28	Đặng Thị Mừng	Thôn 12, xã Kim Phú	1	108	33,0	33,0	33,0	-				-		
29	Trần Thanh Xuân	Thôn 12, xã Kim Phú	1	106	24,3	24,3	24,3	-				-		
30	Tiêu Xuân Vệ	Thôn 12, xã Kim Phú	2	18	96,8	96,8	96,8	-				-		
31	Trần Văn Hoà	Thôn 12, xã Kim Phú	2	50	38,0	38,0	38,0	-				-		
32	Hoàng Văn Xanh	Thôn 12, xã Kim Phú	2	1	120,6	120,6	120,6	-				-		
33	Phan Thị Tạy	Thôn 12, xã Kim Phú	2	49	35,9	35,9	35,9	-				-		
34	Sầm Thị Chi	Thôn 12, xã Kim Phú	2	4	5,1	5,1	5,1	-				-		

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ chủ sử dụng đất	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa bản đồ thu hồi	Tổng diện tích thu hồi	Phân loại theo nhóm đất								Ghi chú
						Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất CSD			
						Tổng	Trong đó	Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		
							Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)		Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)		Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)	
35	Tiêu Xuân Lạc	Thôn 12, xã Kim Phú	2	7	131,4	131,4	131,4	-				-		
36	Trần Hồng Viên	Thôn 12, xã Kim Phú	2	10	161,5	161,5	161,5	-				-		
				31	143,2	143,2	143,2	-				-		
37	Trần Văn Biên (Hoàng Thị Chung)	Thôn 12, xã Kim Phú	2	11	53,2	53,2	53,2	-				-		
38	Tiêu Minh Đạt, Tiêu Xuân Thích, Tiêu Thị Chí, Tiêu Thị Ngự, Tiêu Văn Ngôn	Thôn 12, xã Kim Phú	2	12	26,6	26,6	26,6	-				-		
				13	7,4	7,4	7,4	-				-		
39	Nguyễn Thị Tinh	Thôn 12, xã Kim Phú	2	19	56,5	56,5	56,5	-				-		
40	Vũ Thị Tuyết	Thôn 11, xã Kim Phú	2	21	72,7	72,7	72,7	-				-		
41	Hoàng Thị Hà	Thôn 11, xã Kim Phú	2	20	30,3	30,3	30,3	-				-		
42	Trần Văn Thúc	Thôn 11, xã Kim Phú	2	23	180,7	180,7	180,7	-				-		
43	Đỗ Thị Khánh	Thôn 11, xã Kim Phú	2	22	79,1	79,1	79,1	-				-		
44	Phạm Thị Từ	Thôn 11, xã Kim Phú	2	24	119,8	119,8	119,8	-				-		
45	Nhữ Thị Nghĩa	Thôn 11, xã Kim Phú	2	36	65,0	65,0	65,0	-				-		
46	Đoàn Thị Tuyết	Thôn 11, xã Kim Phú	2	25	41,6	41,6	41,6	-				-		
47	Nguyễn Văn Đệ	Thôn 11, xã Kim Phú	2	29	112,8	112,8	112,8	-				-		
48	Đặng Xuân Hiếu, Đặng Thị Tinh, Đặng Thị Tinh, Đặng Thị Đình, Đặng Thị Nụ, Đặng Đức Tuấn	Tổ 11, An Tường	2	27	22,3	22,3	22,3	-				-		
49	Phạm Thị Mai	Thôn 11, xã Kim Phú	2	32	241,5	241,5	241,5	-				-		
50	Lê Thị Hồng	Thôn 11, xã Kim Phú	2	30	178,0	178,0	178,0	-				-		
51	Hoàng Thị Hằng	Thôn 13, xã Kim Phú	2	34	115,8	115,8	115,8	-				-		
52	Trần Thị Dung	Thôn 11, xã Kim Phú	2	37	63,2	63,2	63,2	-				-		
53	Nguyễn Thị Khâm	Thôn 11, xã Kim Phú	2	40	6,1	6,1	6,1	-				-		
54	Nguyễn Thị Khâm	Thôn 11, xã Kim Phú	2	41	55,6	55,6	55,6	-				-		
55	Phạm Văn Hương	Thôn 11, xã Kim Phú	2	44	50,6	50,6	50,6	-				-		
56	Bùi Văn Thắng	Thôn 11, xã Kim Phú	2	47	74,6	74,6	74,6	-				-		
57	Trần Văn Tường	Thôn 12, xã Kim Phú	2	48	120,6	120,6	120,6	-				-		
58	Trần Hoa Trung	Thôn 12, xã Kim Phú	2	46	27,5	27,5	27,5	-				-		

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ chủ sử dụng đất	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa bản đồ thu hồi	Tổng diện tích thu hồi	Phân loại theo nhóm đất						Ghi chú					
						Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất CSD						
						Tổng	Trong đó	Tổng	Trong đó				Tổng	Trong đó			
							Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)		Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)			Đất bằng chưa sử dụng (BCS)			
II	TỔ CHỨC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG				4.234,2	326,0	326,0	3.666,3	1.988,6	1.469,7	208,0	241,9	241,9				
1	UBND xã Kim Phú		1	42	66,4	66,4	66,4	-				-		Đất 5%			
				116	74,9	74,9	74,9	-				-		Đất 5%			
				55	73,3	73,3	73,3	-				-		Đất 5%			
				61	45,1	45,1	45,1	-				-		Đất 5%			
				85	9,6	9,6	9,6	-				-		Đất 5%			
				117	47,2	47,2	47,2	-				-		Đất 5%			
			2	69	9,5	9,5	9,5	-				-		Đất 5%			
			1			1	16	7,7	-		7,7			7,7	-		
							70	33,4	-		33,4		33,4		-		
							47	6,2	-		6,2	6,2			-		
							48	5,1	-		5,1		5,1		-		
							60	8,7	-		8,7	8,7			-		
							67	30,2	-		30,2		30,2		-		
							68	133,4	-		133,4	133,4			-		
							71	107,2	-		107,2		107,2		-		
							74	114,9	-		114,9		114,9		-		
							77	172,4	-		172,4		172,4		-		
							81	7,0	-		7,0	7,0			-		
							100	5,6	-		5,6	5,6			-		
							114	22,4	-		22,4		22,4		-		
							115	126,8	-		126,8	126,8			-		
							93	2,7	-		2,7		2,7		-		
							79	10,1	-		10,1	10,1			-		
							75	3,9	-		3,9		3,9		-		
							57	302,8	-		302,8	302,8			-		
							56	9,4	-		9,4	9,4			-		
1	84,2	-		-				84,2	84,2								
15	598,7	-		598,7	598,7			-									
17	12,6	-		12,6				12,6	-								
12	17,1	-		17,1				17,1	-								

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ chủ sử dụng đất	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa bản đồ thu hồi	Tổng diện tích thu hồi	Phân loại theo nhóm đất						Ghi chú						
						Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất CSD							
						Tổng	Trong đó	Tổng	Trong đó		Tổng		Trong đó					
Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)														
1	UBND xã Kim Phú		1	18	77,7	-		77,7			77,7	-						
				29	30,0	-		30,0	30,0				-					
				25	207,4	-		207,4		207,4				-				
				40	29,6	-		29,6	29,6					-				
				43	62,8	-		62,8		62,8				-				
				44	50,9	-		50,9	50,9					-				
				46	6,4	-		6,4	6,4					-				
				54	67,0	-		67,0		67,0				-				
				64	50,8	-		50,8	50,8					-				
				73	5,2	-		5,2		5,2				-				
				63	143,1	-		143,1		143,1				-				
				80	168,0	-		168,0		168,0				-				
				83	8,0	-		8,0		8,0				-				
				84	37,2	-		37,2		37,2				-				
				90	12,4	-		12,4		12,4				-				
				95	31,0	-		-					31,0	31,0				
				102	9,0	-		9,0		9,0				-				
				98	9,6	-		9,6		9,6				-				
				99	25,3	-		25,3		25,3				-				
				104	73,3	-		73,3	73,3					-				
				111	2,5	-		2,5		2,5				-				
				113	55,7	-		55,7	55,7					-				
				11	84,8	-		84,8	84,8					-				
				2			2	52	28,5	-		28,5		28,5		-		
								6	6,0	-		6,0	6,0				-	
								42	54,4	-		-				54,4	54,4	
3	22,3	-						22,3		22,3			-					
14	72,3	-						-				72,3	72,3					
16	9,4	-						9,4	9,4				-					
17	17,5	-						17,5		17,5			-					
26	142,5	-		142,5	142,5				-									

STT	Họ và tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ chủ sử dụng đất	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa bản đồ thu hồi	Tổng diện tích thu hồi	Phân loại theo nhóm đất						Ghi chú			
						Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp			Nhóm đất CSD				
						Tổng	Trong đó	Tổng	Trong đó				Tổng	Trong đó	
Đất chuyên trồng lúa nước (LUC)	Đất giao thông (DGT)	Đất thủy lợi (DTL)	Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)	Đất bằng chưa sử dụng (BCS)											
1	UBND xã Kim Phú		2	28	24,1	-		24,1	24,1			-			
				38	110,0	-		110,0			110,0	-			
				39	113,1	-		113,1	113,1				-		
				43	11,9	-		11,9		11,9			-		
				53	82,0	-		82,0		82,0			-		
				67	90,0	-		90,0	90,0				-		
				68	40,7	-		40,7		40,7			-		
				55	13,3	-		13,3	13,3				-		